TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/DS-PT
Ngày 21-8-2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Cảnh.
Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ.
Ông Nguyễn Xuân Chiến.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Trần Thị Huế là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa*:** Bà Đào Thị Óng- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 6 năm 2019 về việc**:** " *Tranh chấp quyền sử dụng đất*", do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2019/DS-ST ngày 20-5-2019 của Toà án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 52/2019/QĐ-PT ngày 24tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H - có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T - có mặt, chị Trương Hải H1 - có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1: Anh Phạm Văn T - có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Phan Văn L - có mặt, bà Phạm Thị C - vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Phan Văn L - có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3.2 Ông Trần Văn B - có mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

3.3 Ông Nguyễn Đức H2 - có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2: bà Nguyễn Thị H - có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3.4 Ông Phan Nguyên C1 - vắng mặt, bà Lưu Thị Đ - vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện Đ, Đăk Nông.

3.5 Ông Điểu K (tên gọi khác: Ma N) - vắng mặt, bà Thị C2 - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C2: Ông Điểu K - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: bị đơn anh Phạm Văn T, chị Trương Hải H1.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Đăk Nông

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02-6-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 2003, bà H có nhận chuyển nhượng của ông Điểu K, bà Thị C2 thửa đất diện tích khoảng 02 ha tại bản Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông, trong đó có 8000m^2 đất đã trồng cà phê, giá chuyển nhượng là 5 triệu đồng, khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy tờ viết tay, có chữ ký của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng.

Năm 2006, bà H chuyển nhượng cho ông Phan Nguyên C1, bà Lưu Thị Đ; địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện Đ, Đăk Nông diện tích 8.000m^2 trồng cà phê dưới sinh với giá 12 triệu đồng, hai bên có viết giấy tay và có chữ ký của hai bên; ông C1 giữ giấy tờ sang nhượng. Phần diện tích đất còn lại có tứ cận: phía Đông giáp thửa 42 (đất anh T, chị H1) dài 88,8m; phía Tây giáp đường liên xã dài 97,6m; phía Nam giáp thửa 50 cạnh dài 64,4m; phía Bắc giáp thửa đất 40 dài 37,3m. Tổng diện tích đo bằng máy là: 4.585,6m^2 thì bà H không chuyển nhượng cho ông C1, bà Đ.

Năm 2008, bà H tiếp tục chuyển nhượng cho ông Trần Văn B chiều rộng mặt đường liên xã 40m; chuyển nhượng cho ông Phan Văn L 20m mặt đườn liên xã, phần diện tích còn lại bà H sử dụng. Cũng trong năm 2008 bà H biết ông C1 chuyển nhượng 8.000m^2 này cho anh Phạm Văn T, chị Trương Hải H1 chứ không biết ông C1 đã chuyển nhượng cả phần 4.585,6m^2. Năm 2017, khi bà H đi làm thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD đất) thì mới biết 4.585,6m^2 vợ chồng anh T, chị H1 lấn chiếm.

Bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu anh T, chị H1 trả lại phần diện tích đất lấn chiếm là 6.240m^2 nhưng sau đó bà làm đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu anh T, chị H1 trả lại diện tích đất lấn chiếm là 4.585,6m^2 theo kết quả đo đạc bằng máy.

- *Bị đơn anh Phạm Văn T, chị Trương Hải H1 trình bày*:

Ngày 08-3-2008, anh chị mua của ông Phan Nguyên C1, bà Lưu Thị Đ, địa chỉ: bản Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông và hiện nay ông C1, bà Đ đang sinh sống tại đội B, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi với diện tích đất là 16.396m^2 và 509m^2 đất ao hồ với giá là 280.000.000đ, khi chuyển nhượng đất chưa được cấp GCNQSD đất, hai bên làm giấy tờ viết tay, có chữ ký của hai bên. Khi chuyển nhượng anh T có ra Uỷ ban nhân dân xã xác minh là đất không

tranh chấp, có bản đồ giải thửa số 83, thửa 42. Khi nhận chuyển nhượng ông C1 có đưa một giấy tờ mua bán giữa ông C1 với bà H giấy này anh T đã nộp tại Uỷ ban nhân dân xã N.

Sau khi nhận chuyển nhượng xong, Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ vào kê biên toàn bộ thửa đất ông C1 chuyển nhượng cho anh để đảm bảo thi hành án đối với khoản tiền 21 triệu đồng của ông C1 theo bản án hình sự của Tòa án. Vợ chồng anh T đã nộp thay số tiền 21 triệu đồng của ông C1 cho cơ quan thi hành án và cơ quan thi hành án đã hủy quyết định cưỡng chế kê biên thi hành án.

Năm 2009, vợ chồng anh T đi làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, về phần kê khai anh ghi nguồn gốc khai hoang mới mục đích để được giảm thuế. Phần diện tích đất tranh chấp với bà H, anh đang trồng dâu vào đầu năm 2018, trồng một số cây bơ, tiêu, vợ chồng anh sử dụng trên thửa đất. Đến năm 2017 bà H ra nhận đất nên xảy ra tranh chấp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điểu K, bà Thị C2 trình bày*: Ngày 28-6-2003, vợ chồng ông có chuyển nhượng cho bà H 01 diện tích đất khoảng 02 ha với giá 5 triệu đồng, hai bên có viết giấy tay, có chữ ký của ông Điểu K và bà H, đất tọa lạc tại bản Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông, tại thời điểm chuyển nhượng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa đất có tứ cận:

Phía Đông giáp anh M.

Phía Tây giáp đường liên xã.

Phía Nam giáp đất em L.

Phía Bắc giáp đất ông H3.

Tại thời điểm chuyển nhượng khoảng 08 sào phía sau trồng cà phê kinh doanh, phần đất còn lại giáp đường liên xã đang tranh chấp là đất trắng. Việc chuyển nhượng cho bà H đã hoàn tất nên tranh chấp giữa bà H với anh T ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức H2 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H trình bày*: ông H2 là chồng của bà H và ông thống nhất với quan điểm của bà H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B trình bày*: ông có nhận chuyển nhượng của bà H chiều dài 40m mặt đường liên xã, hiện nay thửa đất đó bà H đang tranh chấp với anh T, chị H1. Ông để cho bà H khởi kiện anh T xong thì ông sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác với bà H sau, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn L, bà Phạm Thị C trình bày:* Năm 2008, ông bà có nhận chuyển nhượng của bà H diện tích đất chiều dài 20m mặt đường liên xã, hiện nay thửa đất đó bà H đang tranh chấp với

anh T, chị H1. Ông để cho bà H khởi kiện anh T xong thì ông sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác với bà H sau, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Nguyên C1, bà Nguyễn Thị Đ* : Tại cấp sơ thẩm yêu cầu bị đơn cung cấp địa chỉ và anh T đã cung cấp địa chỉ của ông C1, bà Đ tại đội 17, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ nhưng địa chỉ bị đơn cung cấp không chính xác nên không tiến hành lấy lời khai của ông C1, bà Đ được.

Tại bản án số 10/2019/DS-ST ngày 20-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 165, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 50, Điều 136 của Luật đất đai năm 2003, Điều 255, Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 2 Điều 135 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban Thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1.1 Buộc anh Phạm Văn T, chị Trương Hải H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Đức H2 diện tích đất 4.585,6m2 (trong đó có 3.945,6m2 nằm trong thửa đất số 42, tờ bản đồ 83 cấp cho anh Phạm Văn T và chị Trương Hải H1 và 640m2 đất chưa được cấp GCNQSD đất) có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa đất 42 (đất anh T, chị H1) dài 88,8m.

Phía Tây giáp đường liên xã dài 97,6m.

Phía Nam giáp thửa 50 cành dài 64,4m.

Phía Bắc giáp thửa đất 40 dài 37,3m

Diện tích đất tọa lạc tại bản Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

1.2 Giao cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đức H2 được toàn quyền sở hữu 82 trụ tiêu trồng năm 2013; 02 cây bơ trồng năm 2009; 1.500 cây dâu trồng trên diện tích 2.000m2; 17 trụ bê tông cao 1,5x 10cm; dây thép gai 02 cuộn. Các tài sản trên gắn liền trên thửa đất mà anh Phạm Văn T, chị Trương Hả H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đức H2.

1.3 Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đức H2 thanh toán cho anh Phạm Văn T, chị Trương Hải H1 giá trị tài sản gắn liền trên đất mà bà H, ông H2 được sở hữu là 18.307.000đ.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu mà bà Huệ đã rút.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng của các đương sự.

Ngày 28-5-2019, anh Phạm Văn T, chị Trương Hải H1 làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: thửa đất tranh chấp là bà H đã chuyển nhượng cho ông C1 và ông C1 đã được cấp số lô, số thửa, vào sổ địa chính với diện tích 16.396m2. Sau đó ông C1 bán lại cho anh T diện tích đất này. Anh chị đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình sử dụng ổn định liên tục từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay. Việc bà H khởi kiện cho rằng anh lấn chiếm đất là hoàn toàn không có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo hướng tuyên bác đơn khởi kiện của bà H.

Ngày 31-5-2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song ban hành Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Đắk Song giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Toà án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn T, chấp nhận quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS ngày 31-5-2019 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đăk Nông, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đắk Song giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của anh Phạm Văn T làm trong thời hạn, đã nộp tiền tạm ứng án phí là đúng quy định của pháp luật.

Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS ngày 31-5-2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song ban hành trong thời hạn quy định.

Về nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, việc thu thập chứng cứ và chứng minh không đúng theo quy định tại chương VII của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, cụ thể:

[1]. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Phan Nguyên C1, bà Lưu Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng chưa làm hết trách nhiệm trong việc điều tra, xác minh địa chỉ, nơi cư trú của ông C1, bà Đ, chưa điều tra, xác minh, lấy lời khai của ông C1, bà Đ. Những chứng cứ

này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án, giúp cho Hội đồng xét xử đưa ra phán quyết có căn cứ, đúng pháp luật. Tại các bút lục số 63 và 66 - Hồ sơ vụ án là lý lịch bị can Phan Nguyên C1 và bản án hình sự đối với bị cáo Phan Nguyên C1 có ghi đầy đủ về nhân thân của ông Phan Nguyên C1 trong đó có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú của ông Phan Nguyên C1, nơi cư trú của bố mẹ, 04 người em, vợ, 02 con của ông Phan Nguyên C1. Nếu Tòa án cấp sơ thẩm gửi các thông tin này hoặc điều tra xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi thì có thể xác định được nơi cư trú hiện nay của ông Phan Nguyên C1, bà Lưu Thị Đ mới đúng theo quy định tại điểm h khoản 1, điểm e, h, i khoản 2 Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi xác minh được về nơi cư trú của đương sự mới tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 105 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi nhưng lại ghi sai địa chỉ của ông Phan Nguyên C1, bà Lưu Thị Đ dẫn đến Tòa án nhân dân huyện S không điều tra, xác minh được theo yêu cầu ủy thác. Theo quyết định ủy thác thì Tòa án cấp sơ thẩm ghi địa chỉ của ông Phan Nguyên C1, bà Lưu Thị Đ là Đội B, thôn Duyên L, xã T là địa danh không có trong đơn vị hành chính của xã T vì xã T chỉ có Thôn Diên N chứ không có thôn Duyên L. Khi ghi sai địa chỉ dẫn đến việc ủy thác thu thập chứng cứ không có kết quả nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không tiến hành kiểm tra, điều tra xác minh để tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ đúng địa chỉ.

[3]. Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt các văn bản tố tụng cho ông Phan Nguyên C1, bà Lưu Thị Đ tại địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông nhưng đều bị trả lại do đương sự không có mặt tại địa chỉ. Tiến hành xác minh thì chính quyền địa phương cung cấp thông tin ông C1, bà Đ không còn sinh sống tại địa chỉ này, đã chuyển đi nơi khác khoảng cuối năm 2008 nhưng chuyển đi đâu thì không báo nên chính quyền địa phương không biết. Sau đó, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho ông C1, bà Đ tại địa chỉ trên là không đúng quy định của pháp luật, vì khi tiến hành xác minh đã nhận được thông tin ông C1, bà Đ đã chuyển đi nơi khác nên việc niêm yết công khai sẽ không đảm bảo cho ông C1, bà Đ nhận được thông tin về văn bản cần được tống đạt. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự để thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng thì mới đúng với quy định của pháp luật.

[4] Trong giấy sang nhượng (đất cà phê) giữa ông Điểu K với bà Nguyễn Thị H có ghi:...*Nên có sang nhượng lại cho chị: Nguyễn - Thị - H, Hiện là dân thường trú tại thôn 10, xã Đ một miếng đất rẫy cà phê. 8 sào. Nằm tại khu vực Đ*

Diện tích là: khoảng 02 Hécta

Số tiền là: 5.000.000đ

Đất giáp ranh

Đông giáp: Em M.

Tây giáp đường lớn ô tô.

Nam giáp: Em L

Bắc giáp: Anh H3.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ về diện tích có ghi "*.8 sào*" là như thế nào vì phía dưới hai bên ghi diện tích là: khoảng 02 hec ta. Mặt khác, không lấy lời khai những người làm chứng em M, em L, anh H3 có đất giáp ranh với ông Điểu K tại thời điểm chuyển nhượng, để làm rõ họ có phần đất giáp ranh với ông Điểu K hay không. Bên cạnh đó, khi chuyển nhượng hai bên không ghi chiều dài các cạnh nhưng tại cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của các bên sang nhượng đất về việc xác định chiều dài, rộng của các cạnh để xác định được tổng diện tích cụ thể hai bên nhận chuyển nhượng.

[5] Bản tự khai ngày 13-6-2018 của bà H khai: *Năm 2003 tôi có sang nhượng đất 01 lô đất của anh Điểu K, tên gọi khác là Ma N...đất có tứ cận: đông giáp bào, phía Tây giáp V, H4, phía bắc giáp đường nhựa 104m, phía Nam giap sình...*" (bút lục 42). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vì sao tại giấy chuyển nhượng giữa ông Điểu K với bà H có tứ cận khác với tứ cận bà khai tại Tòa án, cũng không đưa những người có đất giáp ranh vào tham gia tố tụng và lấy lời khai đối với những người này.

[6] Tại biên bản lấy lời khai, bản tự khai của bà H cho rằng bà chỉ chuyển nhượng cho ông C1 08 sào dưới sình nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ 08 sào đất khi chuyển nhượng cho ông C1 nằm tại vị trí nào, giáp ranh với ai, chiều dài, rộng của các cạnh.

Tại biên bản xem xét thẩm đinh tại chỗ và mảnh trích đo địa chính thửa đất, Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ vị trí đất mà ông Điểu K chuyển nhượng cho bà H là ở đâu, tứ cận, chiều dài, rộng các cạnh cũng như chưa làm rõ vị trí, tứ cận, diện tích bán 8 sào cho ông C1 là ở đâu. Bên cạnh đó, bà H khai có bán cho ông B 40m mặt đường, ông L 20m mặt đường và phía ông B, ông L cũng có lời khai như bà H nhưng trong kết quả đo đạc cũng không thể hiện bà H bán cho ông B, ông L nằm ở vị trí nào, diện tích là bao nhiêu, chưa xác định được khi bà H đã chuyển nhượng cho ông C1, ông B, ông L thì bà H còn đất hay không, bà H có sử dụng đất đó hay không, sử dụng như thế nào, diện tích bao nhiêu.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Thông báo cưỡng chế thi hành án số 59/TB-THA ngày 10-4-2008 của Thi hành án dân sự huyện Đ để nhận định: "*diện tích đất hiện nay đang tranh chấp giữa bà H với ông T là của bà H vì Thông báo cưỡng chế thi hành án số 59/TB-THA ngày 10-4-2008 của Thi hành án dân sự huyện Đ đối với ông Phan Nguyên C1 vẫn ghi tứ cận phía Tây giáp bà H*" là không đủ căn cứ. Vì, tại biên bản xác minh điều kiện thi hành án ngày 18-3-2008 của Thi hành án dân sự huyện Đ thì Uỷ ban nhân dân xã N cung cấp: "*ông Phan Nguyên C1 có 01 miếng đất rẫy thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ 83, có diện tích 16.396m^2, đã được đo đạc, giải thửa, chưa được cấp GCNQSD đất"*. Tại biên bản giải quyết việc thi hành án ngày 11-4-2008 của Thi hành án dân sự huyện Đ thì anh Phạm Văn T đã trình bày: "*ông có nhận chuyển nhượng một lô đất rẫy của vợ chồng ông C1, bà Đ có diện tích khoảng 16.396m2 đất rẫy và 509m2 đất ao*", tại biên bản này có ghi tứ cận của lô đất thể hiện phía Tây giáp đường chứ không phải giáp đất bà H, biên bản có chữ ký của bà Lưu Thị Đ (bút lục số 196, 201). Tại giấy sang nhượng rẫy của bà H cho ông C1 cũng ghi sang nhượng một miếng đất rẫy phía Tây giáp đồi trọc chứ không phải giáp đất

bà H. Giấy sang nhượng đất rẫy của ông Phan Nguyên C1, bà Lưu Thị Đ chuyển nhượng cho anh Phạm Văn T ghi diện tích 16.396m^2, ghi phía Tây giáp đường, có nhiều người làm chứng, có thôn, xã xác nhận (bút lục số 33).

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để làm rõ ông C1 nhận chuyển nhượng của bà H 8 sào hay 02ha nhưng lại căn cứ vào Thông báo cưỡng chế thi hành án số 59/TB-THA ngày 10-4-2008 của Thi hành án dân sự huyện Đ để xác định diện tích đất tranh chấp là của bà H là không có căn cứ vi phạm các Điều 93, Điều 95, Điều 108 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong khi bị đơn anh Phạm Văn T, chị Trương Hải H1 đã sử dụng đất ổn định lâu dài từ năm 2008, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xác minh tại Uỷ ban nhân dân huyện Đ cũng khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Phạm Văn T, chị Trương Hải H1 là đúng trình tự, thủ tục của pháp luật đất đai. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H thì từ lâu (từ năm 2008) đã không sử dụng đất, không kê khai, không đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính, không thực hiện quyền quản lý, sử dụng từ khi bán cho ông C1 năm 2008. Tất cả các chứng cứ trên đều thể hiện quyền sử dụng đất của anh T, chị H1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Thông báo cưỡng chế thi hành án (Thông báo này qua xác minh tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ thì không dựa trên một căn cứ, tài liệu nào) để buộc anh T, chị H1 trả lại đất cho bà H là không có căn cứ.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ tại sao phần đất tranh chấp giáp đường chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại kết quả đo đạc của Tòa án cấp sơ thẩm (bút lục 88) thể hiện phần đất giáp đường chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có một phần là lộ giới giao thông nhưng lại tuyên: "*Buộc anh Phạm Văn T, chị Trương Hải H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Đức H2 diện tích đất 4.585,6m^2 (trong đó có 3.945,6m^2 nằm trong thửa đất số 42, tờ bản đồ 83 cấp cho anh Phạm Văn T và chị Trương Hải H1 và 640m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* là có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của nhà nước.

[9] Trong vụ án này, anh T, chị H1 là bị đơn, không có yêu cầu phản tố nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định " *Quá trình giải quyết vụ án bên bị đơn không đưa ra được chứng cứ, tài liệu để chứng minh cho yêu cầu của mình*" là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà H là người khởi kiện thì phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

[10] Biên bản hội ý (bút lục 214), biên bản nghị án (bút lục 237) ghi các đương sự có mặt khi Hội đồng xét xử hội ý, nghị án là vi phạm Điều 12, Điều 235, Điều 264 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy những vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn T, chị Trương Hải H1, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 20-5-2019 của Toà án nhân dân huyện

Đắk Song, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đăk Song giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[11] Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do hủy bản án sơ thẩm nên anh T, chị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí anh T, chị H1 đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn T, chị Trương Hải H1, chấp nhận kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS ngày 31-5-2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đăk Nông, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 20-5-2019 của Toà án nhân dân huyện Đắk Song. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đăk Song giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Văn T, chị Trương Hải H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho anh T, chị H1 300.000 đồng tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai số 0004919 ngày 27-5-2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát tỉnh Đắk Nông;
- Tòa án nhân dân huyện Đắk Song;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Cảnh